

UBND XÃ PA HAM
TRƯỜNG MẦM NON MƯỜNG ANH

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025 – 2026

A. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều 8 Chương trình Giáo dục và Điều 25 Chương trình Giáo dục mầm non;

Căn cứ vào thông tư 51/2020/TT-BGD ngày 31/12/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 Quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư 06/2022/TT-BGDĐT Hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên;

Căn cứ tài liệu hướng dẫn phát triển Chương trình giáo dục nhà trường trong cơ sở giáo dục mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Căn cứ đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình giáo dục nhà trường, các nhóm lớp và đội ngũ giáo viên trường mầm non;

Căn cứ tình hình thực tiễn, Trường mầm non Mường Anh xây dựng chương trình giáo dục năm học 2025-2026 như sau:

B. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường mầm non Mường Anh thành lập theo quyết định số 959/QĐ - UBND ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà. Trung tâm trường nằm trên địa bàn bản Mường Anh 2 - xã Pa Ham - Tỉnh Điện Biên. Trường có tổng diện tích là 9.109,800m², trong đó diện tích phòng học là 729m², diện tích sân chơi là 5.768,8m². Trường xây dựng

gồm 18 phòng học và các phòng chức năng cùng với hệ thống trang thiết bị đồng bộ đáp ứng cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ theo yêu cầu, cơ sở vật chất khang trang, môi trường học tập an toàn - sạch - đẹp có đầy đủ các phòng học cho từng độ tuổi đảm bảo diện tích, có đủ các phòng chức năng theo quy định như phòng giáo dục nghệ thuật, phòng họp của giáo viên với đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho trẻ hoạt động.

Trên 5 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Từ năm 2018-2025 trường liên tục đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến cấp huyện; danh hiệu tập thể lao động xuất sắc.

Chất lượng chăm sóc giáo dục nhà trường hàng năm đều đạt trên 95% trẻ đạt mục tiêu giáo dục ở các lĩnh vực, riêng trẻ 5 tuổi đạt 98%. Chất lượng giáo dục của nhà trường không ngừng được nâng cao, điều đó thể hiện qua các hội thi như: Tiếng hát trẻ thơ...

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo Đảng Ủy - HĐND - UBND xã Pa Ham. Cùng với sự phối kết hợp chặt chẽ của Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường.

Với tổng số 36 đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên (Trong đó: cán bộ quản lý: 3; giáo viên: 29; nhân viên: 4). Tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; nhiệt tình, trách nhiệm cao trong công việc; khắc phục mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; năng động, sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ. Trình độ chuyên môn đạt chuẩn 100%, giáo viên dạy giỏi các cấp 21/29 giáo viên đạt 72,4% (trong đó giáo viên dạy giỏi cấp trường: 21/29 GV đạt 72,4%; cấp huyện 7/29 GV đạt 24,1%; cấp tỉnh 1/29 GV đạt 3,4%)

Tổng số học sinh toàn trường 397 được chia làm 18 nhóm, lớp (8 nhóm trẻ 18-36 tháng; 02 lớp mẫu giáo 3-4 tuổi; 01 lớp mẫu giáo 4-5 tuổi; 01 lớp mẫu giáo 5-6 tuổi; 05 lớp mẫu giáo ghép 3+4+5 tuổi, 01 lớp mẫu giáo ghép 4+5 tuổi). Trẻ đến trường ngoan ngoãn, lễ phép, mạnh dạn trong giao tiếp, tích cực tham gia vào các hoạt động, trẻ có nề nếp tốt trong việc thực hiện các hoạt động như học tập, vui chơi, vệ sinh, lao động tự phục vụ.

Tuy nhiên trong năm học 2025-2026 nhà trường gặp những khó khăn, thách thức sau: Một số phụ huynh nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của giáo dục mầm non nên chưa thực sự quan tâm đến điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục của con em mình. Một số giáo viên còn yếu về khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, đặc biệt là trong việc xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với nhóm, lớp.

Sứ mệnh

Xây dựng một môi trường giáo dục bền vững, an toàn, thân thiện, tận tâm, công bằng, dân chủ, nề nếp, kỷ cương, uy tín, chất lượng. Phát triển theo phương châm lấy trẻ làm trung tâm trong quá trình nuôi dạy để trẻ được tự do, khám phá, trải nghiệm và có nhiều cơ hội phát triển năng lực phẩm chất, khả năng sáng tạo của trẻ gắn với phong trào thi đua xây dựng “Trường học thân thiện – Học sinh tích cực”; “Trẻ em hôm nay – Thế giới ngày mai”; “Tất cả vì học sinh thân yêu”.

Tầm nhìn

Trong giai đoạn 2020-2025 duy trì ổn định về quy mô, chất lượng giáo dục, cải thiện môi trường giáo dục, nâng cao hiệu quả và duy trì thành tích trường chất lượng tiên tiến xuất sắc. Giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2”. Nơi giáo viên và trẻ luôn có cơ hội phát triển tư duy sáng tạo. Trở thành trường mầm non lồng ghép hiệu quả các chuyên đề xây dựng môi trường giáo dục phương pháp STEAM phù hợp.

Luôn là nơi mà mọi phụ huynh mong muốn gửi gắm con em mình để bé có cơ hội phát triển một cách toàn diện thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và xã hội, thẩm mỹ, mối quan hệ xã hội và khả năng giao tiếp trong những năm tháng quan trọng đầu tiên của cuộc đời.

Giá trị cốt lõi

- Nhà trường – chất lượng – hiệu quả - hội nhập
- CBQL, GV, NV: Tinh thần đoàn kết – hợp tác; Khát vọng vươn lên – chăm chỉ; Trách nhiệm – trung thực; Yêu nghề - sáng tạo; Lòng tự trọng; Yêu nước – nhân ái.
- Học sinh: Trẻ phát huy tính tự lập và tự học; trẻ độc lập trong tính cách, tự chú trọng tư duy và tự tin thể hiện cá tính và năng lực của bản thân; trẻ có tình yêu thương đối với mọi người; hình thành tính tự kỷ luật cho bản thân; biết tôn trọng bản thân, môi trường và những người xung quanh; có tinh thần hợp tác nhóm.

Trước yêu cầu thực tiễn về việc nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục của nhà trường đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ năm học với tầm nhìn sứ mạng nhằm xây dựng môi trường giáo dục An toàn – Thân thiện – Tích cực. Phát triển theo phương châm giáo dục: Lấy trẻ làm trung tâm; thực hiện tốt các chuyên đề “Tăng cường giáo dục tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ trong trường; tăng cường nghe nói tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số; môi trường giáo dục an toàn; tiết kiệm điện; giáo dục giới, Tôi yêu Việt Nam...”; hướng tới sự phát triển toàn diện, giúp rèn luyện phẩm chất, năng lực cần thiết để tự nhận thức, tăng cường khả năng thích nghi với sự biến đổi của môi trường và bối cảnh của địa phương trong thời kỳ toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Đề cao 5 giá trị cốt lõi: Trẻ khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, chủ động, tự tin, sáng tạo. Trường mầm non Mừng Anh đã xác định mục tiêu của nhà trường trong năm học 2025-2026 như sau: Giúp trẻ phát triển hài hoà về thể

chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một; Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi; trẻ có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ tiếng việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo.

PHẦN MỘT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

A. MỤC TIÊU CỦA GIÁO DỤC MẦM NON

Mục tiêu chung

Mục tiêu của giáo dục nhà trường là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng việt, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, trẻ có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

B. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON.

1. Chương trình giáo dục nhà trường là chương trình đã được nhà trường, giáo viên phát triển từ chương trình khung, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, đảm bảo được quy định và các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo và tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và có phạm vi áp dụng trong trường mầm non Mường Anh; đồng thời là cam kết đảm bảo chất lượng giáo dục của nhà trường.

Chương trình giáo dục nhà trường được xây dựng trên cơ sở Chương trình giáo dục nhà trường mầm non và quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng sự đa dạng của các vùng miền, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

2. Chương trình giáo dục mầm non bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa các độ tuổi nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “Chơi mà học, học bằng chơi”.

3. Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ từ 18 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi.

Chương trình đã được nhà trường, giáo viên lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và phát triển kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em và điều kiện của địa phương.

C. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ.

I. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ; chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập cuộc sống.

2. Phù hợp với sự phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Lòng ghép, tích hợp, phát triển các nội dung giáo dục trong thực hiện Chương trình GDMN: Giáo dục quyền con người, quyền trẻ em, giáo dục giới; giáo dục an toàn giao thông theo định hướng của chương trình “Tôi yêu Việt Nam”; giáo dục tình cảm kỹ năng xã hội; kỹ năng bảo vệ bản thân; bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu...

- Tăng cường nội dung tăng cường tiếng việt giảng dạy phù hợp với từng độ tuổi, từng chủ đề.

II. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm, sinh lý; tạo môi trường giáo dục gắn gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ.

2. Đối với mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, trải nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm

bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng độ tuổi để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và điều kiện thực tế.

Phương pháp cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng việt thông qua trò chơi, bài hát, tranh ảnh, video... hoạt động phải có đồ dùng trực quan sinh động và được lồng ghép vào các hoạt động trong ngày tùy theo học sinh, điều kiện lớp.

Thực hiện có hiệu quả xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm (theo Kế hoạch 626/KH-BGDĐT)

III. YÊU CẦU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ.

Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch và kịp thời điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ, với tình hình thực tế của nhà trường. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ, đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày.

IV. YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG TIỆN HỖ TRỢ

Nhà trường đã sử dụng phương pháp dạy học tích cực lấy trẻ làm trung tâm, chuẩn bị đầy đủ các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phù hợp, xây dựng và mở rộng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.

D. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

1. Nhà trường có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

2. Nhà trường có cơ cấu, tổ chức bộ máy được thành lập theo đúng quy định của Điều 8 của thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 ban hành Điều lệ Trường mầm non, có các hội đồng và tổ chức: hội đồng trường, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn, tổ văn phòng; các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo. Tổ chức và hội đồng hoạt động của nhà trường đảm bảo theo quy định tại Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14 của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

Có 3 tổ chuyên môn cơ cấu số lượng đảm bảo theo quy định hiện hành.

II. CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

1. Nhà trường có 36 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong đó: CBQL: 3 đồng chí; giáo viên: 29 đồng chí; nhân viên: 4 đồng chí. Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm tối thiểu theo quy định thông tư 19/2023.

2. Trường có 32/32 đồng chí gồm cán bộ quản lý, giáo viên đạt 100% có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; Có 29/29 giáo viên đạt 100% được xếp loại khá trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; Có 3/3 cán bộ quản lý được xếp loại khá trở lên theo Chuẩn Hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; 100% cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng nhu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

3. 100% nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

4. Năm học 2025-2026 nhà trường đi sâu vào sự phát triển năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên mầm non; Hướng dẫn xây dựng tài liệu hỗ trợ cha mẹ chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI, HỌC LIỆU, THIẾT BỊ DẠY HỌC.

Trường mầm non Mường Anh được thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 31/07/2008. Trường đặt tại bản Mường Anh 2, xã Pa Ham, tỉnh Điện Biên. Trường có điểm trường trung tâm và 5 điểm trường với tổng diện tích là 9.109,800m², trong đó diện tích phòng học là 729m², diện tích sân chơi là 5.768,8m². Trường có hệ thống cơ sở vật chất khang trang, sạch đẹp với 18 nhóm, lớp có tương đối đầy đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu phát triển Chương trình giáo dục nhà trường.

IV. XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC

1. Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; Bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; Thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

2. Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện

để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

PHẦN HAI: CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THEO CÁC ĐỘ TUỔI

A. MỤC TIÊU CÁC ĐỘ TUỔI

1. Nhà trẻ

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

1.1. Trẻ 18 tháng tuổi:

a. Phát triển thể chất

Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi

Cân nặng: - Cân nặng BT của bé trai: 8,8 – 13,7 kg

- Cân nặng BT của bé gái: 8,1 - 13,2 kg

Chiều cao: - Chiều cao BT của bé trai: 76,9 – 87,7cm

- Chiều cao BT của bé gái: 74,9 – 86,5 cm

- Trẻ biết đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi)
- Trẻ lòng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.

b. Phát triển nhận thức

- Nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi
- Trẻ lấy được đồ vật có màu đỏ hoặc màu xanh theo gợi ý của người lớn.

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,...
- Trẻ biết nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ...

- Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng Việt có sự hướng dẫn của cô giáo.

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở.
- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).

1.2. Trẻ 24 tháng tuổi:

a. Phát triển thể chất

Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi

Cân nặng: - Cân nặng BT của bé trai: 9,7 - 15,3 kg

- Cân nặng BT của bé gái 9,1 - 14,8 kg

Chiều cao: - Chiều cao BT của bé trai: 81,7 - 93,9 cm

- Chiều cao BT của bé gái: 80,0- 92,9 cm

- Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (1,8 - 2m).
- Trẻ tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ.
- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).

b. Phát triển nhận thức

- Nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi
- Biết chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.
- Trẻ lấy được đồ vật có màu đỏ hoặc màu xanh

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay....
- Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...
- Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.

- *Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng Việt có sự hướng dẫn của cô giáo.*

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).
- Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...).

1.3. Trẻ 36 tháng tuổi:

a. Phát triển thể chất

- Cân nặng bình thường của bé trai: 11,3 – 18,3Kg; Bé gái: 10,8 – 18,1 kg.
- Chiều cao bình thường của bé trai: 88,7 - 103,5cm; Bé gái: 87,4 – 102,7 cm.
- Trẻ biết tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m;
- Trẻ biết ném vào đích ngang (xa 1 - 1,2m).
- Trẻ làm được một số việc tự phục vụ đơn giản (tự xúc ăn, nước uống, cài cúc áo...).

b. Phát triển nhận thức

- Trẻ nói được tên một số bộ phận cơ thể, đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.
- Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
- Chỉ/lấy/gọi tên đồ vật màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu.
- *Trẻ nhận biết và nhắc lại được tiếng Việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc.*

c. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Trẻ trả lời được câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “... làm gì?”,
- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
- *Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng Việt có sự hướng dẫn của cô giáo.*

d. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ... khi được nhắc nhở.
- Trẻ biết thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.
- Biết vứt rác đúng nơi quy định
- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).
- Trẻ biết chú ý lắng nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư...) theo bài hát, bản nhạc, âm thanh của nhạc cụ.

2. Mẫu giáo (cuối độ tuổi)

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

2.1. Trẻ mẫu giáo 3-4 tuổi:

a. Phát triển thể chất

- Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Cân nặng của trẻ: Trẻ trai: 12,7 - 21,2 kg; Trẻ gái: 12,3 - 21,5 kg.
- Chiều cao của trẻ: Trẻ trai: 94,9 - 111,7 cm; Trẻ gái: 94,1 - 111,3 cm
- Thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy.
- Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện
- Trẻ chạy được liên tục theo hướng thẳng 15m
- Trẻ biết cắt theo đường thẳng 10 cm.
- Trẻ biết xếp, chồng 8-10 khối
- Trẻ nói tên một số sản phẩm quen thuộc khi nhìn thấy vật thật, tranh ảnh: thịt, cá, rau, quả...
- Thực hiện một số việc đơn giản: Lau tay, súc miệng, tháo tất, cởi quần áo... với sự giúp đỡ.
- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.
- Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu...

b. Phát triển nhận thức:

- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo dấu hiệu
- Trẻ biết đếm trên các đối tượng đến 5.
- Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5, nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
- Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.
- So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.
- Nhận biết được một số đặc điểm nổi bật của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.
- Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng khi quan sát với sự giúp đỡ.
- *Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng Việt qua các chủ đề với nội dung khác nhau như: trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...*

c. Phát triển ngôn ngữ.

- Trẻ phát âm rõ ràng để người khác hiểu được
- Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại (Cái gì, ở đâu, làm gì).
- Trẻ kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.
- Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.
- *Trẻ nói được rõ các từ, câu đơn giản bằng tiếng Việt*

d. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội.

- Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên của bố, mẹ.
- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép khi được nhắc nhở.
- Cùng chơi với các bạn.
- Thực hiện một số quy định (cất xếp đồ chơi, đồ dùng, không tranh giành đồ chơi)

- Bỏ rác đúng nơi quy định.

e. Phát triển thẩm mỹ.

- Hát theo giai điệu, lời bài hát quen thuộc
- Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay, vận động minh họa).
- Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang.
- Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.
- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm đơn giản có sự gợi ý

2.2. Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi

Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Cân nặng của trẻ: Trẻ trai: 14,1 - 24,2 kg; trẻ gái: 13,7 - 24,9 kg.
- Chiều cao của trẻ: trẻ trai: 100,7 - 119,2 cm; trẻ gái: 99,9 - 118,9 cm.
- *Thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy.*
- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.
- Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m).
- Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây.
- Ném trúng đích ngang (xa 2 m).
- Cắt thành thạo theo đường thẳng
- Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối
- Tụ cài, cởi cúc, buộc dây giày
- Biết một số thực phẩm cùng nhóm: Thịt, cá,... có nhiều chất đạm. Rau, quả chín có nhiều vitamin.
- Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....

- Nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.

b. Phát triển nhận thức:

- Biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.
- Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.
- Biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
- Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.
- Biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.
- Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình: tròn và tam giác, vuông và chữ nhật.
- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.
- Biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.

Trẻ nhận biết bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè.

c. Phát triển ngôn ngữ

- Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp
- Biết lắng nghe kể truyện và đặt câu hỏi theo nội dung chuyện.
- Biết kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian.
- *Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn và cô giáo yêu cầu*
- Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).
- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...

d. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.

- Biết làm việc cá nhân và phối hợp với bạn. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trục nhật, dọn đồ chơi)
- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ
- Thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè
- Thực hiện được một số quy định: (cất đồ chơi, giờ ngủ không làm ồn, không để tràn nước khi rửa tay).

e. Phát triển thẩm mỹ

- Hát đúng giai điệu, bài hát quen thuộc; thể hiện được cảm xúc và vận động phù hợp (vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy) với nhịp điệu của bài hát.

- Có một số kỹ năng tạo hình đơn giản: vẽ các nét thẳng, xiên, ngang,... tô màu, xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... tạo thành sản phẩm đơn giản.

- Biết sử dụng các nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm (vẽ, nặn, xé, dán)
- Nói được ý tưởng sản phẩm tạo hình của mình.
- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.

3. Trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi (33 mục tiêu cuối độ tuổi + 2 mục tiêu riêng)

a. Phát triển thể chất

Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường phù hợp với độ tuổi.

- Cân nặng BT của trẻ: Trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg; Trẻ gái: 15,3 - 27,8 kg
- Chiều cao BT của trẻ: Trẻ trai: 106,1-125,8 cm; Trẻ gái: 104,9-125,4 cm
- Trẻ thực hiện tốt kỹ năng với các vận động thô như: Trèo, trườn, chạy, nhảy.
- Trẻ không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục
- Trẻ ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m).
- Bật xa tối thiểu 45-50cm
- Bật nhảy xuống từ độ cao 40 cm

- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây
- Biết xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu
- Biết tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).
- Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:
 - + Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.
 - + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....
- Sao chép được chữ cái, chữ số.
- Biết ăn nhiều loại thức ăn để cơ thể khoẻ mạnh, đủ chất dinh dưỡng
- Không ăn các thức ăn có mùi ôi, thiu, không uống nước lã.
- Biết phòng tránh những vật/ hành động nguy hiểm, không an toàn (leo trèo cây, ban công, hàng rào, bàn là đang dùng, vật đang nấu, vật sắc nhọn, bể chứa: nước, ao, hồ, mương, cống... người lạ).

b. Phát triển nhận thức

- Hiểu các nguyên nhân hiện tượng đơn giản xung quanh, đặt câu hỏi (có sấm, có mưa) đưa ra các phán đoán, suy luận, giải thích.
 - Phân loại nhóm đối tượng theo 2 đặc trưng/ dấu hiệu chung.
 - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. Nhận biết các số từ 1-10.
 - Biết tách – gộp một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
 - Biết nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
 - Biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
 - Nhận biết một số đặc điểm và lợi ích của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.
- *Trẻ nhận biết, phân biệt, kể tên và so sánh, phân biệt bằng tiếng việt rõ ràng: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, các giác quan hành động, các thành viên trong gia đình, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè.*

c. Phát triển ngôn ngữ

- Biết nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.
- Biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...
- Biết kể chuyện theo tranh, kể chuyện xảy ra với bản thân, người xung quanh.
- Biết kể chuyện có thay đổi một vài tình tiết (nhân vật, tình tiết sự việc..)
- *Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn và cô giáo yêu cầu.*
- Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
- Nhận ra: chữ cái quen thuộc, ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...

d. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có hành vi văn hoá trong sinh hoạt: như nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép, chờ đến lượt, kiềm chế khi cần thiết, chú ý nghe khi cô, các bạn nói; không ngắt lời người khác.
- Bước đầu chia sẻ cảm xúc: biết an ủi, chia vui; thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè.
- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
- Thực hiện một số quy định: vệ sinh cá nhân, trực nhật, bỏ rác đúng nơi quy định, không làm ồn...; không làm tràn nước khi rửa tay.

e. Phát triển thẩm mỹ

- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca của bài hát quen thuộc; thể hiện được cảm xúc và vận động phù hợp (vỗ tay, lắc lư, nhún nhảy...) với nhịp điệu của bài hát.
- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, xếp hình... tạo thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.
- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.
- Nhận xét các sản phẩm tạo hình (màu sắc, hình dáng, bố cục)
-

Nói được ý tưởng của sản phẩm và đặt tên cho sản phẩm tạo hình của bản thân.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Thực hiện theo Quyết định số văn số 1812/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên Quyết định ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Ngày tựu trường: 29/08/2025; ngày khai giảng 05/09/2025

Chương trình thiết kế 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong nhà trường.

Học kỳ I (có 18 tuần thực học, còn lại dành riêng cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ 08/09/2025; kết thúc học kỳ I trước ngày 18 tháng 01 năm 2026.

Học kỳ II (có 17 tuần thực học, còn lại dành riêng cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ 19/01/2025; hoàn thành chương trình và kết thúc năm học trước ngày 31 tháng 5 năm 2026.

Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt hằng ngày cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

Thời gian nghỉ lễ hè, lễ, tết nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Thời gian cho từng độ tuổi được thực hiện theo chương trình giáo dục mầm non

Thời gian cho từng hoạt động có thể linh hoạt từ 5-10 phút.

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở các nhóm lớp nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm sinh lí của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nề nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

Chế độ sinh hoạt

1. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT NHÀ TRẺ

| STT | THỜI GIAN MÙA HÈ | SỐ PHÚT | NỘI DUNG | THỜI GIAN MÙA ĐÔNG | SỐ PHÚT |
|-----|------------------|---------|----------|--------------------|---------|
|-----|------------------|---------|----------|--------------------|---------|

| | | | | | |
|----|---------------|-----|---------------------------------|---------------|-----|
| 1 | 6h15 - 7h30 | 75 | Vệ sinh - Đón trẻ, điểm danh | 6h30 - 7h45 | 75 |
| 2 | 7h30 - 8h00 | 30 | Thở đục sáng | 7h45 - 8h15 | 30 |
| 3 | 8h00 - 8h30 | 30 | Chơi - tập có chủ định | 8h15 - 8h45 | 30 |
| 4 | 8h30 - 9h10 | 40 | Chơi ngoài trời, chơi ở các góc | 8h45 - 9h25 | 40 |
| 5 | 9h10 - 10h00 | 50 | Chơi tự chọn | 9h25 - 10h15 | 50 |
| 6 | 10h00 - 11h00 | 60 | Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính | 10h15 - 11h15 | 60 |
| 7 | 11h00 - 13h30 | 150 | Vệ sinh - Ngủ | 11h15 - 13h45 | 150 |
| 8 | 13h30 - 14h20 | 50 | Vệ sinh - Ăn phụ | 13h45 - 14h30 | 45 |
| 9 | 14h20 - 15h30 | 70 | Chơi buổi chiều | 14h30 - 15h30 | 60 |
| 10 | 15h30 - 16h30 | 60 | Chơi - Vệ sinh - Trả trẻ | 15h30 - 16h30 | 60 |

2. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT MẪU GIÁO

| STT | THỜI GIAN MÙA HÈ | SỐ PHÚT | NỘI DUNG | THỜI GIAN MÙA ĐÔNG | SỐ PHÚT |
|-----|------------------|---------|-------------------------------|--------------------|---------|
| 1 | 6h45 - 7h30 | 75 | Đón trẻ, chơi - Điểm danh | 7h- 7h45 | 75 |
| 2 | 7h30 - 8h00 | 30 | Thở đục sáng | 7h45 - 8h15 | 30 |
| 3 | 8h00 - 8h40 | 40 | Hoạt động học | 8h15 - 8h55 | 40 |
| 4 | 8h40 - 9h20 | 40 | Chơi ngoài trời | 8h55 - 9h25 | 30 |
| 5 | 9h20- 10h10 | 50 | Chơi, hoạt động ở các góc | 9h25 - 10h15 | 50 |
| 6 | 10h10 -11h20 | 70 | Chuẩn bị - Vệ sinh - Ăn chính | 10h15 - 11h25 | 70 |

| | | | | | |
|----|--------------|-----|----------------------------------|---------------|-----|
| 7 | 11h20 -13h50 | 150 | Vệ sinh - Ngủ | 11h25 - 13h55 | 150 |
| 8 | 13h50 -14h20 | 30 | Vệ sinh - Ăn bữa phụ | 13h55 –14h25 | 30 |
| 9 | 14h20 -15h40 | 80 | Chơi buổi chiều | 14h25 –15h45 | 80 |
| 10 | 15h40 -16h50 | 70 | Chơi theo ý thích - VS - Trả trẻ | 15h45 - 16h50 | 65 |

C. MỤC TIÊU, NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC.

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe.

1. Nhà trẻ

1.1. Tổ chức ăn.

Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2-4 tuần để tránh cho trẻ không bị nhàm chán; khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định của Chương trình GDMN.

Thực đơn: Chú trọng khâu chế biến, phối hợp đa dạng các loại thực phẩm để cung cấp nhiều chất dinh dưỡng khác nhau cho cơ thể. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính đạt tối thiểu 3-5 loại thực phẩm và bao gồm các món cơm, món mặn, món canh. Hạn chế sử dụng thực phẩm đóng gói và chế biến sẵn, hạn chế đường và muối; lựa chọn, sử dụng sữa và các chế phẩm từ sữa phù hợp với độ tuổi trẻ mầm non.

Niên yết công khai thực đơn ở cửa lớp để cha mẹ trẻ cùng phối hợp trong việc tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà (khẩu phần đã thực hiện tại trường so với khẩu phần khuyến nghị cả ngày, thay đổi món ăn so với ở trường...) Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: Với nhà trẻ P: 13% - 20%; L: 30% - 40%; G: 47% - 50%.

Hợp phụ huynh học sinh đầu năm thống nhất mức tiền ăn do nhà tài trợ nuôi em hỗ trợ 6.800 đồng/cháu/ngày, nộp thêm 3kg gạo/tháng/cháu. Ăn 2 bữa: 1 bữa chính và 1 bữa phụ.

Nhà trường có máy lọc nước và cây lọc nước hàng năm kiểm định nước và thay quả lọc theo đúng quy định. Nhu cầu nước của trẻ từ 0,8-1,6 lít/trẻ/ngày/(bao gồm nước uống và ăn). Nước uống đựng trong bình có nắp đậy kín. Đảm bảo đủ nước uống cho trẻ, có đủ nước ấm cho trẻ uống vào mùa đông.

Đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống. có đủ bàn, ghế đúng quy cách cho trẻ, tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ, đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, số thìa so với trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

1.2. Tổ chức ngủ.

Tổ chức cho trẻ ngủ theo đúng thời gian trong chế độ sinh hoạt. Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: sập, chiếu, gối, chăn, đệm, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp. khu vực trẻ ngủ thoáng đãng, sạch sẽ, tránh tổ chức ngủ tại khu vực gần nhà vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm.

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện, xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

Cần chú ý đến đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên hát những bài hát ru, dân ca, hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ.

Về mùa hè, dùng quạt điện chú ý về vận tốc độ vừa phải và để xa từ phía chân trẻ. Khi trẻ ngủ không nên mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.

Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh tránh trẻ giật mình.

Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

1.3. Vệ sinh

** Vệ sinh cá nhân*

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

+ Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần áo ẩm, ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

* *Vệ sinh đối với giáo viên:*

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

* *Vệ sinh môi trường:*

- Vệ sinh đồ dùng đồ chơi:

+ Ca, cốc, bát, thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát, thìa, khăn mặt riêng.

+ Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.

+ Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.

+ Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất 1 lần.

- Vệ sinh phòng, nhóm.

+ Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần. Trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.

+ Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường.

- Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, khô ráo, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ.

* *Vệ sinh môi trường ngoài lớp học.*

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.

+ Trang bị được các khu có thùng rác to có nắp đậy để thu gom rác thải hàng ngày.

+ Phối hợp chặt chẽ với tổ thu rác thải bản và các bậc phụ huynh để thực hiện tốt về việc xử lý rác thải đúng quy định để bảo vệ môi trường chung sạch sẽ.

1.4 Chăm sóc sức khỏe và an toàn:

Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh và dịch Covid-19; trang bị các thiết bị, đồ dùng cần thiết để phòng chống dịch: nước sát khuẩn, máy đo thân nhiệt...; thường xuyên vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp, vệ sinh đồ dùng trong lớp.

- Hướng dẫn phụ huynh thực hiện phòng chống dịch bệnh đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.

- Khám sức khỏe, điều trị theo các chuyên khoa: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ vào tháng 9/2024 và tháng 03/2025. Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.

- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:

- + Cân, đo trẻ 1 tháng 1 lần đối với trẻ 13-24 tháng. Mỗi quý 1 lần đối với trẻ 25-26 tháng vào tháng 9, 12, 3, 5. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.

- + Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ và cập nhập vào biểu đồ phần mềm quản lý nhà trường để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì có biện pháp can thiệp sớm.

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

- + Nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.

- + Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.

- + Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

- + Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận. Nếu có nghi ngờ trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải đưa đến phòng y tế của trường hoặc đưa đến khám ở cơ sở y tế gần nhất, đồng thời báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc.

- + Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, phát ban, dị ứng.

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê bình trẻ.

- Không xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.

- Đảm bảo đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.
- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị ướt, trơn trượt dễ gây trượt ngã.
- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa bảo đảm an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.
- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ.
- Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

2. Trẻ mẫu giáo.

2.1. Tổ chức ăn

Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2-4 tuần để tránh cho trẻ không bị nhàm chán; khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định của Chương trình GDMN.

Thực đơn: Chú trọng khâu chế biến, phối hợp đa dạng các loại thực phẩm để cung cấp nhiều chất dinh dưỡng khác nhau cho cơ thể. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính đạt tối thiểu 3-5 loại thực phẩm và bao gồm các món cơm, món mặn, món canh. Hạn chế sử dụng thực phẩm đóng gói và chế biến sẵn, hạn chế đường và muối; lựa chọn, sử dụng sữa và các chế phẩm từ sữa phù hợp với độ tuổi trẻ mầm non.

Niên yết công khai thực đơn ở cửa lớp để cha mẹ trẻ cùng phối hợp trong việc tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà (khẩu phần đã thực hiện tại trường so với khẩu phần khuyến nghị cả ngày, thay đổi món ăn so với ở trường...) Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: Với mẫu giáo P: 13% - 20%; L: 25% - 35%; G: 52% - 60%.

Hợp phụ huynh học sinh đầu năm thống nhất mức tiền ăn thực hiện theo nghị định 105 là 105.000 đồng/tháng/trẻ, nộp thêm 3kg gạo/tháng/cháu. Ăn 2 bữa: 1 bữa chính và 1 bữa phụ.

Nhà trường có máy lọc nước và cây lọc nước hàng năm kiểm định nước và thay quả lọc theo đúng quy định. Nhu cầu nước của trẻ từ 1,6-2,0 lít/trẻ/ngày/(bao gồm nước uống và ăn). Nước uống đựng trong bình có nắp đậy kín. Đảm bảo đủ nước uống cho trẻ, có đủ nước ấm cho trẻ uống vào mùa đông.

Đủ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống. có đủ bàn, ghế đúng quy cách cho trẻ, tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ, đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, số thìa

so với trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

2.2. Tổ chức ngủ.

Tổ chức cho trẻ ngủ theo đúng thời gian trong chế độ sinh hoạt. Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: sập, chiếu, gối, chăn, đệm, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp. khu vực trẻ ngủ thoáng đãng, sạch sẽ, tránh tổ chức ngủ tại khu vực gần nhà vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm.

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện, xử lí kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

Về mùa hè, dùng quạt điện chú về vận tốc độ vừa phải và để xa từ phía chân trẻ. Khi trẻ ngủ không nên mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.

Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh tránh trẻ giật mình.

Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

2.3. Vệ sinh

** Vệ sinh cá nhân*

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

+ Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần áo ẩm, ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

** Vệ sinh đối với giáo viên:*

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

* *Vệ sinh môi trường:*

- Vệ sinh đồ dùng đồ chơi:

+ Ca, cốc, bát, thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát, thìa, khăn mặt riêng.

+ Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.

+ Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.

+ Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất 1 lần.

- Vệ sinh phòng, nhóm.

+ Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần. Trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.

+ Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường.

- Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, khô ráo, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ.

* *Vệ sinh môi trường ngoài lớp học.*

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.

+ Trang bị được các khu có thùng rác to có nắp đậy để thu gom rác thải hàng ngày.

+ Phối hợp chặt chẽ với tổ thu rác thải bản và các bậc phụ huynh để thực hiện tốt về việc xử lý rác thải đúng quy định để bảo vệ môi trường chung sạch sẽ.

2.4 Chăm sóc sức khỏe và an toàn:

Thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về phòng chống dịch bệnh và dịch Covid-19; trang bị các thiết bị, đồ dùng cần thiết để phòng chống dịch: nước sát khuẩn, máy đo thân nhiệt...; thường xuyên vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp, vệ sinh đồ dùng trong lớp.

- Hướng dẫn phụ huynh thực hiện phòng chống dịch bệnh đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.
- Khám sức khỏe, điều trị theo các chuyên khoa: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ vào tháng 9/2024 và tháng 03/2025. Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.
- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:
 - + Cân, đo trẻ mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3, 5. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.
 - + Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ và cập nhập vào biểu đồ phần mềm quản lý nhà trường để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì có biện pháp can thiệp sớm.
- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:
 - + Nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.
 - + Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.
 - + Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để phòng dịch bệnh xảy ra.
- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:
 - + Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận. Nếu có nghi ngờ trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải đưa đến phòng y tế của trường hoặc đưa đến khám ở cơ sở y tế gần nhất, đồng thời báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc.
 - + Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, phát ban, dị ứng.
- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình. Tránh gò ép, dọa nạt, phê bình trẻ.
- Không xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.
- Đảm bảo đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.
- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị ướt, trơn trượt dễ gây trượt ngã.

- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa bảo đảm an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.

- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ.

- Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

II. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nhà trẻ

1.1. Phát triển thể chất

a. Phát triển vận động

| Nội dung | 18-24 tháng | 24-36 tháng |
|--|---|---|
| 1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp | - Hô hấp: tập hít thở. | - Hô hấp: tập hít vào, thở ra |
| | - Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau. | - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. |
| | - Lung, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên. | - Lung, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. |
| | - Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên. | - Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân |
| 2. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu | - Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích. + Bò chui (dưới dây/gậy kê cao). | - Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. |
| | - Tập đi, chạy: + Đi theo hướng thẳng. + Đi trong đường hẹp. | - Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. |

| | | |
|---|---|---|
| | + Đi bước qua vật cản. | + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân. |
| | - Tập bước lên, xuống bậc thang. - Tập tung, ném: + Ngồi lăn bóng. + Đứng ném, tung bóng. | - Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. - Tập tung, ném, bắt: + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích. |
| 3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt | - Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren. - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Xếp chồng 4 - 5 khối. - Vạch các nét nguyệt ngoặc bằng ngón tay. | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ - Lật mở trang sách. |

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

| | | |
|---|--|--|
| 1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt | - Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau. | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. <i>+ Ăn cơm, thịt, đậu, rau, trứng...</i> <i>+ Không làm cơm rơi vãi, không nói chuyện khi ăn.</i> <i>+ Biết mời cô và bạn ăn cơm.</i> |
| | - Làm quen chế độ ngủ 1 giấc. | - Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. |
| | - Tập một số thói quen vệ sinh tốt: <i>+ Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh.</i> <i>+ “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.</i> | - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. |
| 2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe | - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. | - Tập tự phục vụ: <i>+ Xúc cơm, uống nước.</i> <i>+ Cách cầm thìa, cầm cốc uống nước.</i> <i>+ Xúc cơm (không để cơm rơi), uống nước</i> <i>+ Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt.</i> <i>+ Chuẩn bị chỗ ngủ.</i> <i>+ Chuẩn bị chỗ ngủ (lấy gối, cất gối)</i> - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. |

| | | |
|--|--|---|
| | - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. | - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| | - Làm quen với rửa tay, lau mặt. | - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. <i>- Tự chăm sóc bản thân: (chăm sóc mắt, mũi, miệng sau khi ăn)</i> |
| 3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn | <p>- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.</p> <p><i>- Không được đến gần bếp ăn, ổ điện, bật lửa, phích nước nóng, bô xe máy, máy nổ, cháy nhà.</i></p> <p><i>- Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở.</i></p> <p>- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.</p> <p><i>- Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn</i></p> <p><i>- Không chơi nghịch vật sắc nhọn như dao, kéo, leo trèo lan can.</i></p> | |
| 1.2. Phát triển nhận thức | | |
| 1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác | - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh. | - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. <i>+ Trống, xác xô, phách tre, mõ...</i> <i>+ Con gà, con mèo, con lợn, con chó...</i> |
| | - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. | - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, |

| | | |
|---|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Ngửi mùi của một số hoa, quả quen thuộc, gần gũi. - Ném vị của một số quả, thức ăn. | <p>trơn (nhẵn) - xù xì.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ném vị của một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua). |
| <p>2. Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi. | <ul style="list-style-type: none"> - Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | <ul style="list-style-type: none"> - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. + <i>Bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, bàn tay...)</i> - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - <i>Sử dụng đồ dùng, đồ chơi:</i> + <i>Cất đúng nơi quy định, không quăng ném, đập phá.</i> |
| <ul style="list-style-type: none"> - Một số phương tiện giao thông quen thuộc - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc | <ul style="list-style-type: none"> - Tên của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc. - <i>Làm quen với ngôn ngữ tiếng việt: Trẻ nói được tên một số đồ chơi, đồ vật, một số bộ phận, con vật, hoa quả.</i> | <ul style="list-style-type: none"> - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - <i>Sống gần gũi với môi trường tự nhiên</i> + <i>Yêu quý, chăm sóc, bảo vệ cây cảnh thiên nhiên.</i> + <i>Tưới nước, nhổ cỏ, không ngắt lá, bẻ cành, lau lá cây.</i> + <i>Tiếp xúc an toàn với động vật.</i> + <i>Không lại gần và ôm chó, mèo, trâu, bò.</i> |
| <ul style="list-style-type: none"> - Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, | <ul style="list-style-type: none"> - Màu đỏ, xanh. | <ul style="list-style-type: none"> - Màu đỏ, vàng, xanh. |

| | | |
|---------------------------|--|---|
| vị trí trong không gian | - Kích thước to - nhỏ. | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều. |
| - Bản thân, người gần gũi | <ul style="list-style-type: none"> - Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp. | <ul style="list-style-type: none"> - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - <i>Thể hiện cảm xúc của bản thân, người thân và người khác: ôm, bế, thơm.</i> - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp. - <i>Nắng nóng, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất, mưa rông, lốc, sét, mưa đá, động đất</i> - <i>Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây.</i> - <i>Làm quen với ngôn ngữ tiếng việt: Trẻ nói được tên đồ chơi, đồ vật, một số bộ phận, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc.</i> |

1.3. Phát triển ngôn ngữ

| | |
|----------------|---|
| a. Nghe | - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. |
| | - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc. |

| | | |
|---------------|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì? | <ul style="list-style-type: none"> - Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh. - <i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 2-3 tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động.</i> | <ul style="list-style-type: none"> - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - <i>Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 5-7 tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động.</i> |
| b. Nói | - Phát âm các âm khác nhau. | |
| | - Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. |
| | - Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì? | - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?... |
| | - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản. | - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài. <i>- Thể hiện nhu cầu của bản thân: + Muốn được bế, đói, khát nước, đi vệ sinh...</i> |
| | - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ. | - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng. |
| | | - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. |
| | | - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn. |

| | | |
|------------------------------------|---|---|
| <p>c. Làm quen với sách</p> | <p>Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.</p> <p><i>- Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 2-3 tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa quả, hoạt động.</i></p> | <p>- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.</p> <p>- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.</p> <p><i>- Trẻ nghe và nói được các từ, câu đơn, câu có 5-7 tiếng tiếng việt chỉ con vật, đồ vật, sự vật, hoa, quả, hoạt động, đặc điểm.</i></p> |
|------------------------------------|---|---|

1.4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

| | | |
|--|--|---|
| <p>1. Phát triển tình cảm</p> <p>- Ý thức về bản thân</p> | <p>Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.</p> | <p>- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.</p> <p>- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.</p> <p>- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.</p> |
| <p>- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc</p> | <p>Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.</p> <p><i>- Kỹ năng kiểm soát cảm xúc:</i></p> <p><i>+ Khi được khen trẻ tươi vui phấn khởi, nhảy múa.</i></p> <p><i>+ Khi bị chê trẻ giận dỗi, nét mặt buồn, ủ rũ, khóc...</i></p> <p><i>* Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i></p> <p><i>- Khi người lạ bế, trẻ biết gào khóc, kêu gọi người thân.</i></p> | <p>- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.</p> <p><i>- Kỹ năng kiểm soát cảm xúc:</i></p> <p><i>+ Tiếp nhận lời khen, chê.</i></p> <p><i>+ Khi được khen trẻ tươi vui phấn khởi, nhảy múa.</i></p> <p><i>+ Khi bị chê trẻ giận dỗi, nét mặt buồn, ủ rũ, khóc...</i></p> <p><i>* Kỹ năng bảo vệ sức khỏe và an toàn:</i></p> <p><i>- Khi người lạ bế, trẻ biết gào khóc, kêu gọi người thân.</i></p> <p><i>- Trẻ nhận diện và thể hiện cảm xúc của bản thân.</i></p> |

| | | |
|---|--|---|
| | | <p>+ Được người thân bế vui vẻ, tươi cười, âu yếm</p> <p>+ Người lạ bế la khóc giãy giụa, kêu la.</p> |
| <p>2. Phát triển kỹ năng xã hội</p> <p>- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.</p> | <p>- Giao tiếp với cô và bạn.</p> | <p>- Giao tiếp với những người xung quanh.</p> <p>- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.</p> <p>- Trình bày ý kiến cá nhân</p> <p>- Trẻ sử dụng các từ đề nghị sự giúp đỡ khi bị đau, ngứa, bị thương...</p> <p>- Thể hiện sự quan tâm:</p> <p>+ Bạn khóc biết ôm, xoa đầu.</p> <p>+ Bạn đau khóc, ngã biết gọi người lớn.</p> <p>- Thể hiện sự biết ơn, tôn trọng những gì người khác làm cho mình:</p> <p>+ Trẻ biết xin khi được người khác cho quà.</p> |
| | <p>- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>- Quan tâm đến các vật nuôi.</p> | <p>- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>- Quan tâm đến các vật nuôi.</p> |
| <p>- Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản</p> | <p>- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.</p> <p>- Thể hiện sự biết ơn, tôn trọng những gì người khác làm cho mình:</p> <p>+ Trẻ biết xin khi được người khác cho quà.</p> | <p>- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>- Quan tâm đến các vật nuôi.</p> <p>- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.</p> <p>- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh</p> |

| | | |
|--|---|---|
| | | hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi quy định. <i>- Kính yêu Bác Hồ</i> <i>- Vứt rác đúng nơi quy định</i> |
| 3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ - Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc | - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc. | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc. |
| - Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh | - Tập cầm bút vẽ. - Xem tranh. | - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh. |

2. MẪU GIÁO

2.1 Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

| Nội dung | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|---|--|---|
| 1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp | - Hô hấp: Hít vào, thở ra. | | |
| | - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. | - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay | - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên |

| | | | |
|--|---|---|---|
| | | vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). | cao. |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. | <ul style="list-style-type: none"> - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. | <ul style="list-style-type: none"> - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. | <ul style="list-style-type: none"> - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. | <ul style="list-style-type: none"> - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. |
| 2. Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động | <ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. + Đi trong đường hẹp. | <ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi | <ul style="list-style-type: none"> - Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng dích dắc theo hiệu lệnh. |

| | | |
|--|--|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60 - 80m. | <ul style="list-style-type: none"> + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100 - 120m. |
| <ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm). | <ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m. + Bò đích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 gióng thang. | <ul style="list-style-type: none"> - Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m - 5m. + Bò đích dắc qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 gióng thang. |
| <ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. | <ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, | <ul style="list-style-type: none"> - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. |

| | | | |
|--|---|---|--|
| | | qua chân. | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm. | <ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m. | <ul style="list-style-type: none"> - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m. |
| 3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ | <ul style="list-style-type: none"> - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Cài, cởi cúc. | <ul style="list-style-type: none"> - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây. | <ul style="list-style-type: none"> - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. |

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

| Nội dung | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|---|--|--|
| 1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe | - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. | - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). | - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. |
| | | - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. | - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. |
| | <p>- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.</p> <p><i>- Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm các loại thực phẩm tránh bị ôi, thiu</i></p> <p>- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).</p> | | |
| 2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt | <i>- Tự chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường: ba lô, quần áo, giày dép... ; để tham gia các hoạt động tham quan: Tham quan trường tiểu học...</i> | | |
| | | <i>KN sống hài hoà với môi trường tự nhiên: Giữ, gìn, sử dụng tiết kiệm các đồ dùng sinh hoạt hằng ngày (quần áo, giày dép, bánh xà phòng, khăn mặt..)</i> | |
| | | <i>- Trẻ giúp cô kê bàn ăn, tự cất bát thìa sau khi ăn.</i> | |
| | <i>- KN tự phục vụ: Kê bàn, không làm rơi vãi thức ăn, lấy ghế.</i> | | |
| | - Làm quen cách đánh răng, lau mặt. <i>- Cầm thìa xúc cơm ăn, cất bát thìa sau khi ăn.</i> | - Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. | - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. |

| | | | |
|---------------------------------------|---|--|--|
| | - Tập rửa tay bằng xà phòng. | | |
| | - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. | - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. <i>- Sử dụng các vật liệu tự nhiên/tái chế phân loại rác thải.</i> | - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. <i>* KN tự phục vụ : Chải đầu, buộc tóc, rửa tay sau khi đi vệ sinh... - Sử dụng các vật liệu tự nhiên, tái chế, phân loại rác thải.</i> |
| 3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. | | |
| | - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. <i>- KN bảo vệ sức khoẻ và an toàn: Không đùa nghịch khi ăn, không uống nước lã, ăn uống đúng giờ, đủ chất.. - Bảo vệ chăm sóc sức khoẻ bản thân. Chăm sóc mắt, mũi, tai, miệng...</i> | | |
| | - Nhận biết trang phục theo thời tiết. | - Lựa chọn và sử dụng trang phục (giày, dép, mũ) phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. | - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. |
| | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. <i>- Biết xử lí khi bị thương nhẹ...</i> |
| | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng <i>như: Bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, phích nước nóng,...</i> - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn như: <i>Khe suối, bể nước, ao, hồ, bụi rậm, nơi có nguy cơ</i> | | |

sạt lở, ... khu vực an toàn của trường/ nơi lánh nạn khi có thiên tai, hoạt động phòng chống thiên tai của gia đình.

- Phòng tránh đuối nước, ao hồ.

- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.

- Bỏ rác đúng nơi quy định; (Không nhỏ bậy ra lớp)

KN sống hài hoà với môi trường tự nhiên:

- Sử dụng các vật liệu tự nhiên/ tái chế phân loại rác thải.

- Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, bao diêm...

- Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số sự cố có thể gây cháy nổ có thể xảy ra: Không được đến gần bếp nấu, không nghịch bật lửa, bao diêm...

- Biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe báo cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở.

- KN sử dụng đồ dùng an toàn: KN nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm.

- Thực hành một số tình huống có nguy cơ mất an toàn.

+ NB 1 số tình huống và cách xử lý khi bị lạc, bị bắt cóc, bị xâm hại, mắc kẹt trong không gian kín..

+ KN nhận biết các nguồn nhiệt nguy hiểm và cách phòng tránh.

+ KN xử lý khi gặp đám cháy, nổ, hoả hoạn.

- Ứng phó khi có đám cháy/gặp nạn: Nằm áp sát xuống nền nhà cạnh chân tường/hô to gọi người lớn hoặc bỏ nhanh ra khỏi chỗ đám cháy...

2. 2 Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

| Nội dung | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|--|---|--|
| 1. Các bộ phận của cơ thể con người | <p>Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể: <i>Mắt, mũi, tai, miệng, làn da,.. Cơ thể của bé (Các bộ phận, các giác quan).</i></p> <p>- <i>Kể tên bằng Tiếng Việt các bộ phận, giác quan của cơ thể.</i></p> | <p>Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể: <i>Mắt, mũi, tai, miệng, làn da,..</i></p> <p>- <i>Kể tên và nói được đặc điểm bằng Tiếng Việt các bộ phận, giác quan của cơ thể.</i></p> <p>- <i>Biết bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, tai, mũi miệng, làn da)</i></p> | |
| 2. Đồ vật: Đồ dùng, đồ chơi | <p>Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi: <i>Đồ chơi của lớp, đồ dùng trong gia đình.</i></p> <p>- <i>Nhận biết và kể tên bằng Tiếng Việt một số đồ dùng đồ chơi của lớp</i></p> | <p>- <i>Tên, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi bằng Tiếng Việt.</i></p> <p>- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.</p> | |
| | | <p>- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.</p> | <p>- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.</p> <p>- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.</p> |
| Phương tiện giao thông | <p>- <i>Nhận biết một số luật giao thông đơn giản và tham gia giao thông đúng luật như: Đội mũ bảo hiểm khi ngồi xe máy, đi bên tà li dương...</i></p> | | |
| | - Tên, đặc điểm, công dụng | - <i>Nói tên</i> , đặc điểm, công | - <i>Nói tên</i> , đặc điểm, công dụng của một số |

| | | | |
|--------------------------------|---|---|--|
| | <p>của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</p> <p><i>- Nhận biết và kể tên bằng tiếng việt một số PTGT quen thuộc.</i></p> | <p>dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu <i>bằng Tiếng việt.</i></p> | <p>phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu <i>bằng tiếng việt.</i></p> |
| 3. Động vật và thực vật | <p>- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc: <i>Một số loại thực phẩm; cây xanh, một số loại hoa, một số loại quả, một số loại rau. Vật nuôi trong gia đình (gia cầm, gia súc), động vật sống trong rừng, một số loại cá.</i></p> <p><i>- Nhận biết và kể tên bằng Tiếng việt một số con vật, hoa, quả quen thuộc.</i></p> | <p><i>- Nói được các từ, câu chỉ đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người rõ ràng bằng Tiếng việt.</i></p> | <p>- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.</p> <p>- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.</p> |
| | | <p>- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.</p> | <p>- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.</p> |
| | | <p>- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.</p> | <p>- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.</p> |
| | <p>- Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.</p> | <p>- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.</p> | |

| | | | |
|--|---|---|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. - <i>KN bảo vệ sức khoẻ và an toàn: Tiếp xúc an toàn với cây, con vật.</i> - <i>Yêu quý bảo vệ chăm sóc con vật thân thuộc.</i> | <ul style="list-style-type: none"> - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - <i>Yêu quý bảo vệ chăm sóc con vật thân thuộc.</i> - <i>KN bảo vệ sức khoẻ và an toàn: Tiếp xúc an toàn với cây, con vật.</i> | |
| 4. Một số hiện tượng tự nhiên: Thời tiết, mùa | <ul style="list-style-type: none"> + <i>Ứng phó với sự thay đổi của thời tiết/môi trường.</i> + <i>Đặt câu hỏi: Sự thay đổi của thời tiết/môi trường.</i> - <i>Yêu quý bảo vệ cảnh quan môi trường.</i> | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - <i>Nhận biết và kể tên bằng Tiếng Việt các mùa.</i> | <ul style="list-style-type: none"> - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa: <i>mùa xuân: đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột</i> và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - <i>Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</i> | <ul style="list-style-type: none"> - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa: <i>mùa xuân: đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột</i> và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. |
| Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng | <ul style="list-style-type: none"> Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. | <ul style="list-style-type: none"> Sự khác nhau giữa ngày và đêm. | <ul style="list-style-type: none"> Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. |
| Nước | <ul style="list-style-type: none"> - Một số nguồn nước trong | <ul style="list-style-type: none"> - Các nguồn nước trong môi trường sống. | |

| | | |
|-----------------------------|--|---|
| | <p>sinh hoạt hàng ngày.</p> <p>- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.</p> | <p>- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.</p> |
| | | <p>- Một số đặc điểm, tính chất của nước.</p> <p>- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.</p> |
| | | <p>Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.</p> <p><i>- Lợi ích của thực vật đối với phòng chống thiên tai: giữ nước, chống sạt lở đất, điều hoà không khí bảo vệ môi trường.</i></p> <p><i>- Khu vực an toàn của trường học/ nơi lánh nạn khi có thiên tai.</i></p> |
| Không khí, ánh sáng, | Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. | |
| Đất đá, cát, sỏi | <p>- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p><i>- Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai:</i></p> <p><i>+ Động đất: Ra chỗ đất trống...; Sắm sét tránh xa đường dây điện, cây to, các vật dụng kim loại.</i></p> <p><i>+ Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống.</i></p> <p><i>+ Lũ: Là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường.</i></p> <p><i>+ Mưa đá: mưa kèm theo những viên nước đá có hình dạng và kích thước khác nhau rơi xuống đất</i></p> <p><i>- KN: Ứng phó khi gặp mưa gió bão; HD trẻ 1 số KN khi gặp mưa, gió bão...</i></p> | |

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

| Nội dung | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|--|---|---|
| 1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| | - 1 và nhiều. | - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 | - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. |
| | - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm <i>trong phạm vi 5</i> | | - Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm |
| | - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | | |
| | | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...). | |
| 2. Xếp tương ứng | Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi. | | Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. |
| 3. So sánh, sắp xếp theo quy tắc | - So sánh 2 đối tượng về kích thước. <i>+ So sánh chiều cao của 2 đối tượng.</i> <i>+ So sánh kích thước to – nhỏ của 2 đối tượng.</i> <i>+ So sánh chiều dài của 2 đối tượng.</i> - Xếp xen kẽ. | | - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. |

| | | | |
|---|--|--|---|
| | | | - Tạo ra quy tắc sắp xếp. |
| 4. Đo lường | | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. | - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |
| | | - Đo dung tích bằng một đơn vị đo. | - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |
| 5. Hình dạng | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. |
| | - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép. | - Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. | |
| | | | - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. |
| 6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian | Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). | - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. |
| | | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. | - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. |

| | | |
|--|--|-------------------------------|
| | | - Gọi tên các thứ trong tuần. |
|--|--|-------------------------------|

c) Khám phá xã hội

| Nội dung | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|--|--|--|
| 1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. - Địa chỉ gia đình. | <ul style="list-style-type: none"> - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. <i>Phân biệt được bạn trai, bạn gái.</i> - <i>Thể hiện khả năng sở trường của bản thân.</i> - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. | <ul style="list-style-type: none"> - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. <i>Phân biệt được bạn trai, bạn gái và bình đẳng giữa bạn trai và bạn gái.</i> - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. - <i>Tên, địa chỉ của trường, lớp, tên, công việc của cô nuôi dưỡng; Tên và đặc điểm của các bạn trong lớp.</i> | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nói được rõ ràng bằng Tiếng Việt:</i> Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nói được rõ ràng bằng Tiếng Việt:</i> Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. |
| 2. Một số nghề | - Tên gọi, sản phẩm và ích | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ | |

| | | |
|---|--|---|
| trong xã hội | lợi của một số nghề phổ biến: <i>(Nghề nông, nghề giáo viên, nghề y)</i> - Gọi tên, sản phẩm một số nghề bằng Tiếng Việt. | biến, nghề truyền thống của địa phương. - Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH; dự báo khí tượng thủy văn, phát thanh viên chương trình dự báo thời tiết, công nhân vệ sinh môi trường, cứu hộ cứu nạn, ... |
| 3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa | - Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương; <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3.</i> - <i>Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ địa danh ở Điện Biên: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, đồi A1, hầm Đờ Cát.</i> | - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3.</i> - <i>Một vài cảnh đẹp, lễ hội, quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ. Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ địa danh ở Điện Biên: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, đồi A1, hầm Đờ Cát.</i> |

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

| Nội dung | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|----------------|---|--|---|
| 1. Nghe | - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. | - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. | - Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. |

| | | | |
|---------------|---|--|--|
| | - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. | - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. | - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. |
| | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. <i>- Hiểu ý nghĩa của từ biến đổi khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn biến của BĐKH theo mỗi liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên bị lũ lụt, sạt lở đất.</i> | |
| | - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. | | |
| | - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. | | |
| 2. Nói | - Phát âm các tiếng của tiếng Việt. | - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. | - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. |
| | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. |
| | - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? | - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?. | - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có? <i>- Cùng cô và các bạn lập kế hoạch và thực hiện công việc được phân công, phân công công việc.</i> - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. |
| | - Sử dụng các từ biểu thị sự | - Sử dụng các từ biểu thị sự | - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. |

| | | | |
|----------------------------------|--|---|---|
| | lễ phép. | lễ phép. | |
| | <p>- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.</p> <p><i>- KN kiểm soát cảm xúc: Thể hiện cảm xúc của bản thân phù hợp với hoàn cảnh, nhận biết cảm xúc của bản thân.</i></p> | | |
| | <p>- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.</p> | | |
| | Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. | - Kể lại truyện đã được nghe. | - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. |
| | - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. | - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. | - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. |
| | - Kể lại sự việc. | - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. | - Kể lại sự việc theo trình tự. |
| | - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. | - Đóng kịch. | |
| | <i>Nói Tiếng việt tên, tuổi, trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i> | <p><i>Nói rõ ràng các từ, câu Tiếng việt chỉ tên, tuổi trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i></p> <p><i>- KN giao tiếp xã hội: Ứng xử phù hợp với người lớn trong giao tiếp</i></p> <p><i>- Nghe chăm chú</i></p> <p><i>- Biết đặt câu hỏi</i></p> <p><i>- Trình bày ý kiến cá nhân</i></p> | |
| 3. Làm quen với đọc, viết | <p>- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)</p> | | |

| | | | |
|--|---|---|--|
| | - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. | - Nhận dạng một số chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt (15 chữ cái). | - Nhận dạng các chữ cái <i>trong bảng chữ cái tiếng Việt: o-ô-ơ; a-ă-â; e-ê; u-u; i-t-c; b-d-đ; l-m-n; g-y; h-k; p-q; s-x; v-r</i> |
| | | - Tập tô, tập đồ các nét chữ | - Tập tô các chữ cái: <i>o-ô-ơ; a-ă-â; e-ê; u-u; i-t-c; b-d-đ; l-m-n; g-y; h-k; p-q; s-x; v-r</i> |
| | | | - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. |
| | <p>- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.</p> <p>- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:</p> <p>+ Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.</p> <p>+ Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.</p> | | |
| | - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. | - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. | |
| | - Giữ gìn sách. | - Giữ gìn, bảo vệ sách. | |

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

| Nội dung | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|-------------------------------|---|---|--|
| 1. Phát triển tình cảm | - Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không | - Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản | - Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với |

| | | | |
|--|--|--|---|
| <p>- Ý thức về bản thân</p> | <p>thích. <i>- Bình đẳng giới.</i></p> | <p>thân. <i>- Bình đẳng giới</i></p> | <p>người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. <i>- Bình đẳng giới</i></p> |
| | | | <p>- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).</p> <p>- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.</p> <p>- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.</p> |
| <p>- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.</p> | <p>- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.</p> | <p>- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.</p> | <p>- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.</p> |
| | <p>- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.</p> | <p>- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.</p> | <p>- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.</p> <p>- Mọi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.</p> |
| | <p>- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước:</p> | <p>- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước: <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân</i></p> | |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | <p><i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3.</i></p> <p><i>- Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ địa danh ở Điện Biên: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, đồi A1, hầm Đờ Cát.</i></p> | <p><i>tộc; 8/3.</i></p> <p><i>- Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ địa danh ở Điện Biên: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, đồi A1, hầm Đờ Cát.</i></p> | |
| <p>2. Phát triển kỹ năng xã hội</p> <p>- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</p> | <p>- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).</p> | <p>- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).</p> | |
| | <p>- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).</p> <p>- Chờ đến lượt.</p> | <p>- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.</p> <p>- Chờ đến lượt, hợp tác.</p> | <p>- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.</p> <p>- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận</p> |
| | <p>- Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.</p> | <p>- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.</p> | |
| | <p>- Chơi hòa thuận với bạn.</p> | <p>- Quan tâm, giúp đỡ bạn.</p> | <p>- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.</p> <p><i>- Chia sẻ, cảm thông với các bạn nhỏ vùng thiên tai.</i></p> |
| | <p>- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.</p> | <p>- Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.</p> | <p>- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.</p> |

| | |
|----------------------------------|---|
| <p>- Quan tâm đến môi trường</p> | <p>- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. <i>- Bảo vệ môi trường, cảnh quan của nhà trường.</i> <i>- Sử dụng đồ chơi, đồ dùng của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học.</i></p> |
|----------------------------------|---|

2.5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

| Nội dung | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|--|--|--|
| <p>1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.</p> | <p>Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.</p> | <p>Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.</p> | <p>Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.</p> |
| <p>2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.</p> | <p>- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.</p> | <p>- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.</p> | <p>- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.</p> |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. |
| | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. |
| | - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. |
| | - Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. | - Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét. | - Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| | - Nhận xét sản phẩm tạo hình. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục. |
| 3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình) | - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). |
| | - Tạo ra các sản phẩm đơn | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm | - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật |

| | | |
|--|--------------------------------------|---|
| giản theo ý thích. | theo ý thích. | liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. |
| | - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. | |
| <p>- Đặt tên cho sản phẩm của mình.</p> <p><i>- Thể hiện sự hiểu biết qua các hoạt động âm nhạc, tạo hình, vui chơi: Hoạt động chơi ngoài trời, hoạt động góc.</i></p> | | |

III. MỤC TIÊU GIÁO DỤC

1. NHÀ TRẺ

1.1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT.

a) Phát triển vận động.

| Kết quả mong đợi | 18 - 24 tháng tuổi | 24 - 36 tháng tuổi |
|---|--|---|
| 1. Trẻ biết thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp | Trẻ bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang. | Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. |
| 2. Trẻ biết thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu | 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m. | 2.1. Trẻ biết giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. |
| | 2.2. Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô. | 2.2. Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m. |

| Kết quả mong đợi | 18 - 24 tháng tuổi | 24 - 36 tháng tuổi |
|---|--|--|
| | 2.3. Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản. | 2.3. Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. |
| | 2.4. Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m. | 2.4. Trẻ biết thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). |
| 3. Trẻ biết thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay | 3.1. Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay. | 3.1. Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”. |
| | 3.2. Trẻ biết tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ. | 3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. |

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

| Kết quả mong đợi | 18 - 24 tháng tuổi | 24 - 36 tháng tuổi |
|---|--|--|
| Chiều cao cân nặng phù hợp với độ tuổi | <p>- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.</p> <p>Trẻ 18 tháng tuổi:</p> <p>+ Cân nặng : Bé trai: 8,8 – 13,7 kg, Bé gái: 8,1 - 13,2 kg</p> <p>+ Chiều cao: Bé trai: 76,9 – 87,7cm, Bé gái: 74,9 - 86,5 cm</p> <p>Trẻ 24 tháng tuổi:</p> | <p>- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi</p> <p>+ Cân nặng bình thường của bé trai: 11,3 – 18,3Kg; Bé gái: 10,8 – 18,1 kg.</p> <p>+ Chiều cao bình thường của bé trai: 88,7 - 103,5cm; Bé gái: 87,4 – 102,7 cm</p> |

| | | |
|---|---|--|
| | <p>+ <i>Cân nặng</i> : Bé trai: 9,7 - 15,3 kg, Bé gái 9,1 - 14,8 kg</p> <p>+ <i>Chiều cao</i>: Bé trai: 81,7 - 93,9 cm, Bé gái: 80,0- 92,9 cm</p> | |
| 1. Trẻ có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt | <p>1.1. Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.</p> <p>1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.</p> | <p>1.1. Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.</p> <p>1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.</p> |
| | <p>1.3. Trẻ biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.</p> | <p>1.3. Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> |
| 2. Trẻ biết thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe | <p>- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).</p> | <p>2.1. Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).</p> |
| | | <p>2.2. Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.</p> |
| 3. Trẻ nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn | <p>3.1. Trẻ biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở.</p> | <p>3.1. Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.</p> |
| | <p>3.2. Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.</p> | <p>3.2. Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.</p> |

1.2. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

| Kết quả mong đợi | 18-24 tháng tuổi | 24-36 tháng tuổi |
|--|--|--|
| 1. Trẻ thích khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan | - Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. | - Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. |
| 2. Trẻ biết thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi | 2.1. Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân. | 2.1. Trẻ chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
| | 2.2. Trẻ chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi | 2.2. Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi |
| | 2.3. Trẻ chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi. | 2.3. Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. |
| | 2.4. Trẻ chỉ/lấy/nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn. | 2.4. Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. |
| | 2.5. Trẻ chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn. | 2.5. Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu. |
| | | 2.6. Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. <i>2.7. Trẻ nhận biết và nhắc lại được tiếng việt tên đồ chơi, đồ vật, con vật, hoa quả, hình tròn, hình vuông, màu sắc... hướng dẫn gợi ý của cô.</i> |

1.3 GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

| Kết quả mong đợi | 18-24 tháng tuổi | 24-36 tháng tuổi |
|-------------------------|--|---|
| 1. Trẻ biết nghe | 1.1. Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi | 1.1. Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 - 3 hành động. |

| | | |
|--|---|--|
| hiểu lời nói | đền đây; đi rửa tay... | Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. |
| | 1.2. Trẻ hiểu được từ “không”: dừng hành động khi nghe “Không được lấy!”, “Không được sờ”,... | 1.2. Trẻ trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “... làm gì?”, “..... thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) |
| | 1.3. Trẻ trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ... | 1.3. Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. |
| 2. Trẻ biết nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu | 2.1. Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ... | 2.1. Trẻ phát âm rõ tiếng. |
| | 2.2. Trẻ đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc. | 2.2. Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. |
| 3. Trẻ biết sử dụng ngôn ngữ để | 3.1. Trẻ nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ... | 3.1. Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. |
| | 3.2. Trẻ chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...). | 3.2. Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ... |
| | | 3.3. Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép. |
| | | <i>3.4. Hình thành và phát triển khả năng nghe, nói tiếng Việt có sự hướng dẫn của cô giáo.</i> |

1.4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

| Kết quả mong đợi | 18-24 tháng tuổi | 24-36 tháng tuổi |
|--|---|--|
| 1. Trẻ biết biểu lộ sự nhận thức về bản thân | Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi). | 1.1. Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). |
| | | 1.2. Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích. |
| 2. Trẻ nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi | 2.1. Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi. | 2.1. Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. |
| | 2.2. Trẻ cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh | 2.2. Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. |
| | 2.3. Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật. | 2.3. Trẻ biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. |
| | | 2.4. Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. |
| 3. Trẻ biết thực hiện hành vi xã hội đơn giản | 3.1. Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở. | 3.1. Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. |
| | 3.2. Trẻ bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...). | 3.2. Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). |
| | 3.3. Trẻ làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn. | 3.3. Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác. |
| | | 3.4. Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn. |

| | | |
|--|--|--|
| 4. Trẻ biết thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh | 4.1. Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...). | 4.1. Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc. |
| | 4.2. Trẻ thích vẽ, xem tranh. | 4.2. Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc). |
| | | <i>4.3. Trẻ bước đầu tham gia bảo vệ môi trường.</i> |

2. MỤC TIÊU THEO ĐỘ TUỔI TRẺ MẪU GIÁO

2.1. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT.

a) Giáo dục vận động.

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|--|---|--|
| 1. Trẻ thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp | Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. |
| 2. Trẻ biết thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động | 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Biết đi kiễng gót liên tục 3m. | 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. | 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Trẻ biết không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|------------------|--|--|--|
| | | | - Biết đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây. |
| | <p>2.2. Trẻ kiểm soát được vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Biết chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. | <p>2.2. Trẻ kiểm soát được vận động:</p> <p>Biết đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).</p> | <p>2.2. Biết kiểm soát được vận động:</p> <p>Biết đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).</p> |
| | <p>2.3. Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Trẻ biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). | <p>2.3. Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Trẻ biết tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp. | <p>2.3. Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Biết ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Biết đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp. |
| | <p>2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> | <p>2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> | <p>2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:</p> |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|--|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Biết chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Biết ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. | <ul style="list-style-type: none"> - Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Biết bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | <ul style="list-style-type: none"> - Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Biết ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Biết bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. - <i>Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm</i> - <i>Trẻ biết nhảy xuống từ độ cao 40cm</i> - <i>Trẻ biết trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất</i> |
| 3. Trẻ biết thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt | <p>3.1. Trẻ có thể thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết xoay tròn cổ tay. - Biết gập, đan ngón tay vào nhau. | <p>3.1. Trẻ thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết cuộn - xoay tròn cổ tay. - Biết gập, mở, các ngón tay. | <p>3.1. Trẻ thực hiện được các vận động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Biết gập, mở lần lượt từng ngón tay. |
| | <p>3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ vẽ được hình tròn theo | <p>3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:</p> | <p>3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ vẽ hình và sao chép các chữ |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|------------------|--|--|--|
| | <p>mẫu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Trẻ biết xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc. | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ vẽ hình người, nhà, cây. - Trẻ biết cắt thành thạo theo đường thẳng. - Trẻ biết xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | <p>cái, chữ số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Trẻ biết xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. - Trẻ biết ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya). |

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|---|--|---|
| 1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe | <p><i>Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cân nặng: Bé trai: 12,7-21,2 kg; Bé gái: 12,3-21,5kg - Chiều cao: Bé trai: 94,9-111,7 cm; Bé gái: 94,1-111,3cm | <p><i>Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cân nặng: Bé trai: 14,1-24,2 kg; Bé gái: 13,7-24,9kg - Chiều cao: Bé trai: 100,7-119,2 cm; Bé gái: 99,9-118,9cm | <p><i>Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cân nặng: Bé trai: 15,9-27,1 kg; Bé gái: 15,3-27,8kg - Chiều cao: Bé trai: 106,1-125,8 cm; Bé gái: 104,9-125,4cm |
| | 1.1. Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi | 1.1. Trẻ biết một số thực | 1.1. Trẻ biết lựa chọn được một số |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|---|---|--|
| | nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...). | phẩm cùng nhóm: - Trẻ biết thịt, cá,... có nhiều chất đạm. - Trẻ biết rau, quả chín có nhiều vitamin. | thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Trẻ biết thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Trẻ biết thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... |
| | 1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... | 1.2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | |
| | 1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | 1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | 1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. |
| 2. Trẻ biết thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt | 2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Biết tháo tất, cởi quần, áo... | 2.1. Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Trẻ biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | 2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Trẻ biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch. |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|--|---|---|
| | 2.2. Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | 2.2. Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | 2.2. Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. |
| 3. Trẻ biết có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe | 3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi... | 3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Biết không uống nước lã. | 3.1. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Trẻ biết không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Trẻ biết không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. |
| | 3.2. Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị | 3.2. Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Trẻ biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... | 3.2. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Trẻ biết vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Biết ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|--|--|---|
| | đau, chảy máu. | <ul style="list-style-type: none"> - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định. | <ul style="list-style-type: none"> - Biết che miệng khi ho, hắt hơi. - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. |
| 4. Trẻ nhận biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh | 4.1. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. | 4.1. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. | 4.1. Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. |
| | 4.2. Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp với thiên tai: Mưa bão, ở trong nhà, làm theo lời người lớn..</i> | 4.2. Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp trước và sau thiên tai</i> | 4.2. Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp trước và sau thiên tai</i> |
| | 4.3. Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: <ul style="list-style-type: none"> - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các | 4.3. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn | 4.3. Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|------------------|--|---|---|
| | loại quả có hạt... - Biết không tự lấy thuốc uống. | các loại quả có hạt... | hóc sặc,.... |
| | - Biết không leo trèo bàn ghế, lan can. - Biết không nghịch các vật sắc nhọn. - Biết không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | - Trẻ biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Trẻ biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | - Trẻ biết không tự ý uống thuốc. - Trẻ biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. |
| | | 4.4. Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. | 4.4. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: |
| | | - Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại | + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|------------------|------------|---------------------------|--|
| | | người thân khi cần thiết. | <p>+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.</p> <p>- Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.</p> |
| | | | <p>4.5. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:</p> <p>- Biết sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.</p> <p>- Biết đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.</p> <p>- Biết không leo trèo cây, ban công, tường rào...</p> |
| | | | <p><i>4.6. Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.</i></p> |

2.2. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|--|---|--|
| 1. Trẻ biết xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng | 1.1. Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | 1.1. Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?.... | 1.1. Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... |
| | 1.2. Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | 1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | 1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. |
| | 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. |
| | 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem | 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, | 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|--|---|--|
| | sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | nhận xét và trò chuyện. | và thảo luận. |
| | 1.5. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | 1.5. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | 1.5. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. |
| | <i>1.6. Trẻ nhận biết, gọi tên bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp, con vật, cây, hoa, quả, PTGT...</i> | <i>1.6. Trẻ nhận biết, phân biệt, nói tên, đặc điểm các từ, câu bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp, con vật, cây, hoa, quả, PTGT...</i> | <i>1.6. Trẻ nhận biết, phân biệt, nói rõ ràng tên, đặc điểm các từ, câu bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp, con vật, cây, hoa, quả, PTGT...</i> |
| 2. Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản | Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | 2.1. Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn” <i>- Biết một số thiên tai xảy ra ở Việt Nam và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai</i> | 2.1. Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. <i>- Biết tên các loại thiên tai xảy ra ở Việt Nam và mối quan hệ giữ thiên tai và cuộc sống. Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai và hiểu tại sao làm như vậy.</i> |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|--|---|---|
| | | 2.2. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | 2.2. Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. |
| 3. Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau | 3.1. Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | 3.1. Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | 3.1. Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. |
| | 3.2. Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... | 3.2. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | 3.2. Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... |
| | <i>3.3. Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số con vật, cây, hoa, quả, PTGT, mùa hè</i> | <i>3.3. Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, các thành viên trong gia đình, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số con vật, cây, hoa, quả, PTGT, mùa hè...</i> | <i>3.3. Trẻ nhận biết, kể tên và so sánh bằng tiếng việt rõ ràng trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, các thành viên trong gia đình, hành động, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số con vật, cây, hoa, quả, PTGT, mùa hè...</i> |

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|---|--|--|
| 1. Trẻ nhận biết số đếm, số lượng | 1.1. Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | 1.1. Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | 1.1. Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... |
| | 1.2. Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | 1.2. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | 1.2. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| | 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. |
| | 1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | 1.4. Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | 1.4. Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. |
| | 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. | 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. |
| | | 1.6. Trẻ biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | 1.6. Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|--|---|--|
| | | 1.7. Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. |
| 2. Trẻ biết sắp xếp theo quy tắc | Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | 2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2. Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. |
| 3. Trẻ biết so sánh hai đối tượng | Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau. | Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. |
| 4. Trẻ nhận biết hình dạng | Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. | 4.1. Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....). | Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|---|--|---|
| | | 4.2. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | |
| 5. Trẻ nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian | Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | 5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | 5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. |
| | | 5.2. Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | 5.2. Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. |

c) Khám phá xã hội

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|---|--|---|
| 1. Trẻ nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng | 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | 1.1. Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | 1.1. Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. |
| | 1.2. Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. | 1.2. Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | 1.2. Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|--|---|---|
| | 1.3. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | 1.3. Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. | 1.3. Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện. |
| | 1.4. Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.4. Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.4. Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. |
| | | 1.5. Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | 1.5. Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. |
| | | 1.6. Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện <i>bằng tiếng việt</i> . | 1.6. Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện <i>bằng tiếng việt</i> . |
| 2. Trẻ nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương | Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh. | Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...” |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|---|---|---|
| 3. Trẻ nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh | 3.1. Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. | 3.1. Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | 3.1. Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 02/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. |
| | 3.2. Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | 3.2. Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | 3.2. Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. |

2.3. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ.

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---------------------------------|---|---|---|
| 1. Trẻ nghe hiểu lời nói | 1.1. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. | 1.1. Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. | 1.1. Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. |
| | 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, | 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái | 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|---|--|---|
| | quả... | quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... | thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...). |
| | 1.3. Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | 1.3. Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | 1.3. Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. |
| 2. Trẻ biết sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày | 2.1. Trẻ nói rõ các tiếng. <i>- Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.</i> | 2.1. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. <i>- Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn yêu cầu.</i> | 2.1. Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. <i>- Trẻ nói được tiếng việt rõ ràng khi người lớn yêu cầu.</i> |
| | 2.2. Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | 2.2. Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... | 2.2. Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. |
| | 2.3. Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép. | 2.3. Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | 2.3. Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,... |
| | 2.4. Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,... | 2.4. Trẻ kể lại sự việc theo trình tự. | 2.4. Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái,... của nhân vật. |
| | 2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca | 2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca | 2.5. Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|--|---|--|
| | dao, đồng dao... | dao, đồng dao... | đồng dao, cao dao... |
| | 2.6. Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | 2.6. Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc. | 2.6. Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. |
| | 2.7. Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | 2.7. Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | 2.7. Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện. |
| | 2.8. Trẻ sử dụng các từ vâng ạ, thưa,... trong giao tiếp. | 2.8. Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. | 2.8. Trẻ sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. |
| | 2.9. Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lý nhí. | 2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | 2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. |
| 3. Trẻ làm quen với việc đọc - viết | 3.1. Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | 3.1. Trẻ biết chọn sách để xem. | 3.1. Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem. |
| | 3.2. Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | 3.2. Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | 3.2. Trẻ kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|------------------|---|---|--|
| | 3.3. Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc. | 3.3. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giữ từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | 3.3. Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. |
| | | 3.4. Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. | 3.4. Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... |
| | | 3.5. Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.. | 3.5. Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. |
| | | | 3.6. Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. |
| | | | <i>3.7. Biết nghe hiểu nội dung của truyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.</i> |
| | | | <i>3.8. Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện. - Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh</i> |

2.4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|---|---|---|
| 1. Trẻ thể hiện ý thức về bản thân | 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | 1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. |
| | 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích. | 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. |
| | | | 1.3. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). |
| | | | 1.4. Biết mình là con/ cháu/anh/chi/em trong gia đình. |
| | | | 1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. |
| 2. Trẻ thể hiện sự tự tin, tự lực | 2.1. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | 2.1. Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | 2.1. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). |
| | 2.2. Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao | 2.2. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, | 2.2. Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|--|--|--|
| | (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). | dọn đồ chơi). | |
| 3. Trẻ nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh | 3.1. Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | 3.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | 3.1. Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. |
| | 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | 3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. |
| | 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | 3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. |
| | 3.4. Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | 3.4. Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | 3.4. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) |
| | | 3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | 3.5. Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. |
| | | | 3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|---|---|---|
| | | | ăn...) của quê hương, đất nước. |
| 4. Trẻ biết hành vi và quy tắc ứng xử xã hội | 4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | 4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | 4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. |
| | 4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. |
| | 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. | 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. | 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. |
| | | 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | 4.4. Biết chờ đến lượt. |
| | 4.4. Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | 4.5. Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). | 4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. |
| | | | 4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|--|---|---|---|
| | | | nhường nhịn). |
| 5. Trẻ biết quan tâm đến môi trường | 5.1. Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | 5.1. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | |
| | 5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | 5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | 5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. |
| | | 5.3. Biết không bẻ cành, bứt hoa. | 5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). |
| | | 5.4. Biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | 5.4. Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. |
| | | | <i>5.5. Trẻ chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi</i> |
| | | | <i>5.6. Trẻ biết nhóm bạn chơi thường xuyên</i> |
| | | | <i>5.7. Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác.</i> |

2.4. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|--|--|---|
| 1. Trẻ cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật | 1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | 1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | 1.1. Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. |
| | 1.2. Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. | 1.2. Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | 1.2. Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. |
| | 1.3. Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | 1.3. Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. | 1.3. Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. |
| 2. Trẻ biết một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình | 2.1. Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | 2.1. Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | 2.1. Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|-------------------------|---|---|---|
| | 2.2. Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). | 2.2. Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). | 2.2. Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). |
| | 2.3. Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | 2.3. Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | 2.3. Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. |
| | 2.4. Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. | 2.4. Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. | 2.4. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |
| | 2.5. Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | 2.5. Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | 2.5. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |
| | 2.6. Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | 2.6. Trẻ biết làm lồi, dẹt, bẹt, bẻ, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | 2.6. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. |
| | 2.7. Trẻ biết xếp chồng, xếp | 2.7. Trẻ biết phối hợp các kỹ | 2.7. Trẻ biết phối hợp các kỹ |

| Kết quả mong đợi | 3 - 4 tuổi | 4 - 5 tuổi | 5 - 6 tuổi |
|---|---|--|---|
| | cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. |
| | 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình. | 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. |
| 3. Trẻ biết thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình) | 3.1. Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | 3.1. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | 3.1. Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. |
| | | 3.2. Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | 3.2. Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. |
| | 3.2. Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | 3.3. Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | |
| | 3.3. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | 3.4. Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | |
| | | <i>3.5. Biết thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình</i> | <i>3.5. Biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình</i> |

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Phó hiệu trưởng:

Căn cứ vào Chương trình giáo dục của nhà trường chỉ đạo, hướng dẫn tổ trưởng chuyên môn, giáo viên các nhóm/lớp xây dựng chương trình giáo dục trẻ phù hợp với tình hình thực tế cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp, năng lực chuyên môn của giáo viên và khả năng, kinh nghiệm sống của cá nhân trẻ trong lớp.

Tham gia thẩm định, đánh giá và báo cáo kết quả việc thực hiện chương trình giáo dục của các nhóm/lớp với Hiệu trưởng. Tư vấn cho giáo viên điều chỉnh kịp thời kế hoạch giáo dục chủ đề, tuần, ngày phù hợp thực tế của lớp, trường, địa phương.

2. Tổ trưởng chuyên môn:

Tham gia xây dựng chương trình giáo dục nhà trường.

Phối hợp với cán bộ chuyên môn đánh giá, giám sát việc thực hiện Chương trình giáo dục của các tổ chuyên môn phụ trách.

Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình giáo của các lớp cho đồng chí phụ trách chuyên môn.

3. Giáo viên

Căn cứ vào Chương trình giáo dục của nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục của lớp phù hợp với tình hình thực tế cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp, năng lực chuyên môn của giáo viên và khả năng, kinh nghiệm sống của cá nhân trẻ trong lớp.

Điều chỉnh kịp thời kế hoạch giáo dục cho phù hợp với trẻ với tình hình thực tế của lớp, trường, địa phương.

Nơi nhận:

- TTCM, GV các nhóm/lớp
- Lưu VP;

HIỆU TRƯỞNG

Phìn Thị Dang